

XÁC ĐỊNH HỆ THỐNG CÁC KĨ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CẦN RÈN LUYỆN CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM

• TS. NGUYỄN NGỌC CHINH, LÊ ĐÌNH SƠN
Đại học Đà Nẵng

1. Đặt vấn đề

1.1. Luật Giáo dục đã khẳng định mục tiêu của giáo dục đại học: "Đào tạo trình độ đại học giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và kĩ năng (KN) thực hành về một ngành nghề, có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo". Các trường đại học sư phạm (ĐHSP) không nằm ngoài yêu cầu này. Đào tạo sư phạm chính là đào tạo nghề dạy học, một nghề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo nên nguồn lực chủ yếu quyết định chất lượng đội ngũ lao động trong các ngành kinh tế của đất nước nhiều năm sau này.

Tuy nhiên, cho đến nay việc giáo dục KN nghề nghiệp (KNNN) cho sinh viên, hay nói cách khác, "yếu tố nghề" chưa được quan tâm đúng mức trong quá trình đào tạo ở trường ĐHSP. Việc đào tạo nghiệp vụ sư phạm (NVSP) hiện nay trong các trường ĐHSP chưa đảm bảo trang bị được các KN cần thiết cho người giáo viên tương lai.

1.2. Mấy năm trở lại đây các trường ĐHSP đã có nhiều hội thảo khoa học về đào tạo NVSP.

Gần đây, ngày 28/4/2006 Viện Nghiên cứu Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học "Đào tạo NVSP tại các trường ĐHSP". Hội thảo có nhiều tham luận có giá trị thiết thực của nhiều nhà giáo, nhà nghiên cứu đến từ nhiều trường ĐHSP và phổ thông trong cả nước. Hội thảo nhận định: Đào tạo NVSP "đang là vấn đề quan tâm chung của ngành giáo dục cả nước, đồng thời là trở ngại của những cán bộ giảng viên trong các trường ĐHSP"[8]

1.3. Có thể nói, cho đến nay chúng ta vẫn "chưa có được danh mục chính thức những KN cần có của người giáo viên" [7]. Việc tổ chức giáo dục KNNN trong các trường ĐHSP còn lúng túng: "Phương pháp và hình thức giáo dục, nội dung và hoạt động NVSP còn đơn điệu, chưa được định hướng theo một hệ thống KN xác định, theo một quy trình luyện tập hợp lí." [5]

Như vậy, vấn đề đặt ra là cần thiết phải nghiên cứu định hình được danh mục các KN cơ bản cần thiết đối với sinh viên sư phạm. Từ đó mới có thể

xác định được mục tiêu đào tạo nghề dạy học một cách rõ ràng, cụ thể, có thể đo lường, đánh giá được. Hệ thống KNNN này cũng đòi hỏi phải điều chỉnh, bổ sung cập nhật chương trình đào tạo và làm thay đổi bộ quy chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo giáo viên trong các trường ĐHSP.

2. Một số khái niệm

2.1. KN và KN NN của sinh viên sư phạm

2.1.1. KN

Theo từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên (1995), Từ điển tiếng Việt, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học) đó là "khả năng vận dụng những kiến thức thu nhận được trong một lĩnh vực nào đó vào thực tế".

Theo từ điển tiếng Nga của Ô-giê-gốp, đó là "sự biết làm một việc gì đó có được nhờ kiến thức, kinh nghiệm, thông qua luyện tập".

Từ các định nghĩa trên có thể xác định: KN là khả năng thực hiện một thao tác, một công việc nào đó đạt tới một mức độ chuẩn xác định (Vi nếu đạt mức thuần thực thì được gọi là kĩ xảo). Theo De Ketele: "khả năng là sự hiện thực hóa của năng lực" [7, 77]. Như vậy, trong nhiều trường hợp KN cũng là "sự hiện thực hóa của năng lực".

Trong các định nghĩa nêu trên, có thể thấy hai đặc điểm cơ bản của KN. Đó là: 1) Thao tác thực tế, chứ không chỉ dừng lại ở hiểu biết, nắm lí thuyết; 2) Được hình thành nhờ luyện tập (thao tác được lặp đi lặp lại).

2.1.2. KN nghề nghiệp của sinh viên sư phạm

Dựa vào khái niệm KN nêu trên, có thể xem các KNNN của sinh viên sư phạm là khả năng của họ thực hiện các thao tác, các công việc của người giáo viên (đạt đến mức độ chuẩn nhất định).

2.2. Nghiệp vụ và nghiệp vụ sư phạm

2.2.1. Nghiệp vụ: "Công việc chuyên môn của một nghề" (Hoàng Phê chủ biên (1995), Từ điển Tiếng Việt, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học).

2.2.2. Nghiệp vụ sư phạm: Dựa theo định nghĩa trên đó là công việc chuyên môn của nghề dạy học.

NVSP có thể xem là "kĩ thuật" thực hiện những

hoạt động nghề nghiệp của giáo viên ở trường phổ thông. Cấu trúc của nghiệp vụ sư phạm bao gồm kiến thức, KN và tất nhiên, khả năng vận dụng tích hợp những kiến thức, KN cần thiết vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của nghề dạy học. Như vậy, nhà trường sư phạm cần trang bị kiến thức, KN cần thiết cho sinh viên, khả năng vận dụng tích hợp nêu trên chỉ có thể hình thành ban đầu và sẽ tiếp tục được trau dồi qua quá trình hành nghề sư phạm sau này của người được đào tạo.

Trong điều kiện xã hội hiện nay có một số KN cần thiết chung cho nhiều ngành nghề ở các mức độ khác nhau, không chỉ đặc trưng riêng cho nghề dạy học. Đó cũng là KNNN và vì thế nếu hiểu rộng hơn, ranh giới của hệ thống KNNN SP vượt ra ngoài khái niệm NVSP thông thường.

3. Xác định hệ thống các KN nghề nghiệp cần giáo dục cho sinh viên sư phạm

3.1. Căn cứ xác định:

3.1.1. *Hệ thống các KNNN của giáo sinh ĐHSP cần được xác định theo yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ của người giáo viên phổ thông trung học.*

Nhóm KN giảng dạy và nhóm KN giáo dục là 2 nhóm KN cần được xác định trước hết. Hai nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh được nói đến nhiều trong một số văn bản pháp quy và nhiều công trình nghiên cứu về đào tạo NVSP. Nội dung và yêu cầu về hai nhiệm vụ này cũng được nêu trong "Quy chế thực hành, thực tập sư phạm" của Bộ Giáo dục- Đào tạo. Tuy nhiên, hệ thống các KN thực hiện hai nhiệm vụ này cũng chưa được xác định tường minh trong Quy chế và càng không được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo. Chính vì thế mới có tình trạng nhiều sinh viên trước khi đi thực tập mới chỉ được giảng tập không quá một lần (Nếu xem là giáo dục KN, thì thao tác phải được lặp lại).

Ngoài hoạt động giảng dạy và giáo dục, nhà giáo còn có trách nhiệm "không ngừng học tập rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nêu gương tốt cho người học" (Luật Giáo dục). Cũng cần tính đến khả năng chuyển đổi nghề nghiệp của người được đào tạo trong xã hội hiện đại. Đó là lí do để xuất *nhóm KN nghiên cứu khoa học (NCKH) và nhóm KN hỗ trợ.*

3.1.2. *Bốn nhóm KNNN cơ bản được xác định ở đây dựa trên nội dung Quy chế đã nêu, khái quát từ một số bài nghiên cứu của một số tác giả trong nước (đặc biệt từ Hội thảo ngày 28/4/2006 của trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh đã nêu), các tài liệu dưới dạng Cẩm nang quản lí của tác giả nước ngoài, đồng thời tham khảo ý kiến của các chuyên*

gia và căn cứ kết quả nghiên cứu khảo sát, dựa vào thực tiễn hoạt động đào tạo ở một số trường có đào tạo hệ sư phạm.

3.1.3. *Hệ thống KN đề xuất dưới đây, tuy có tính chất ổn định tương đối, nhưng vẫn là một hệ thống mở. Các KN có thể được cập nhật do sự phát triển của nền giáo dục, sự tiến bộ của khoa học giáo dục.*

3.2. Kết quả nghiên cứu khảo sát

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát về mức độ quan trọng của các KN cần trang bị cho sinh viên ở trường ĐHSP trong hệ thống các KNNN đề xuất, trưng cầu ý kiến của 129 giáo viên và cán bộ quản lí một số trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, 430 sinh viên năm cuối các ngành sư phạm của các trường ĐHSP và ĐH Ngoại Ngữ. Kết quả điều tra được trình bày dưới đây (bảng 1, 2, 3, 4), trong đó hàng chữ số trên trong mỗi cột là ý kiến cán bộ, hàng dưới thống kê ý kiến sinh viên.

Về nhóm kĩ năng giảng dạy (xem bảng 1). Đây là những KN cơ bản giúp giáo sinh thực hiện công tác giảng dạy ở trường phổ thông trung học. Đối với mỗi môn giảng dạy, tất nhiên cần bổ sung các KN nghiệp vụ riêng. Chẳng hạn, với bộ môn Địa lí giáo sinh cần được trang bị các KN làm việc với bản đồ, biểu đồ thống kê, KN khái quát, tổng hợp, xử lí, trình bày thông tin địa lí...[6]

Mỗi KN cơ bản lại có thể bao gồm một số KN thành phần. Đến lượt mình, mỗi KN thành phần lại được phân chia thành các KN bộ phận. Ví dụ như KN sử dụng hợp lí thời gian, kĩ thuật và phương tiện dạy học bao gồm: sử dụng hợp lí thời gian; sử dụng kĩ thuật và phương tiện dạy học. KN sử dụng kĩ thuật và phương tiện dạy học lại được chia thành các KN bộ phận: KN sử dụng bảng (trình bày bảng); KN sử dụng giáo cụ trực quan; KN sử dụng phần mềm dạy học... Mỗi KN có yêu cầu rèn luyện cụ thể.

Kết quả khảo sát cho thấy, các KN có số thứ tự trong bảng là 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11 là quan trọng nhất theo ý kiến của đa số giáo viên, cán bộ quản lí ở các trường THPT tham gia khảo sát. Các KN số 1 và 13 ít quan trọng hơn trong quá trình học tập ở trường ĐHSP. Đó là do việc phát triển các KN này cần có thâm niên tích lũy kinh nghiệm giảng dạy. Đa số sinh viên lựa chọn các KN quan trọng nhất là các KN liên quan nhiều đến yêu cầu đánh giá về giảng dạy khi đi thực tập sư phạm. KN số 7 được tất cả đối tượng khảo sát cho là rất quan trọng. Tất cả 13 KN nêu trên đều có tỉ lệ xác định quan trọng và rất quan trọng trên 50%.

Bảng 1 Nhóm kĩ năng giảng dạy

STT	Kĩ năng	Rất quan trọng		Quan trọng		Ít quan trọng	
		S1	%	S1	%	S1	%
1	KN lập chương trình, kế hoạch giảng dạy	23	17,8	61	47,3	45	34,9
		44	10,2	189	44	197	45,8
2	KN soạn giáo án, phân tích kết cấu bài giảng, sách giáo khoa	122	94,5	07	5,5		
		407	94,7	23	5,3		
3	KN thu thập tìm kiếm, khai thác tài liệu, thông tin	74	57,4	55	42,6		
		155	36	275	64		
4	KN dự báo, giả định tình huống dạy học và phương án giải quyết	98	76	31	24		
		47	11	216	50,2	167	38,8
5	KN lựa chọn, soạn thảo câu hỏi, bài tập kiểm tra đánh giá	76	58,9	53	41,1		
		198	46	186	43,3	46	10,7
6	KN lựa chọn, định hướng các thao tác giảng dạy	86	66,6	43	33,4		
		247	57,4	135	31,4	48	11,2
7	KN thuyết trình, truyền thụ tri thức	129	100				
		430	100				
8	KN hệ thống hóa, sử dụng, cập nhật kiến thức, thông tin vào bài giảng	32	24,8	81	62,8	16	12,4
		112	26	243	56,5	75	17,5
9	KN sử dụng linh hoạt và sáng tạo các phương pháp dạy học	88	68,3	41	31,8		
		276	64,2	154	35,8		
10	KN sử dụng hợp lí thời gian, kĩ thuật và phương tiện dạy học	122	94,5	07	5,5		
		287	66,7	143	33,3		
11	KN tổ chức, điều khiển lớp học, hướng dẫn học sinh tự học	67	51,9	62	48,1		
		226	52,6	204	47,4		
12	KN sử dụng có hiệu quả và linh hoạt các hình thức dạy học khác (xêmina, đàm thoại, thảo luận, thí nghiệm, ngoại khóa, phù đạo...)			85	65,9	44	34,1
				263	61,2	167	38,8
13	KN đánh giá hiệu quả quá trình dạy học	06	4,7	77	59,7	46	35,6
				233	54,2	197	45,8

Về nhóm kĩ năng giáo dục (xem bảng 2): Phân tích kết quả khảo sát ở bảng 2 cho thấy ý kiến đa dạng hơn, đặc biệt đối với các KN số 2, 4, 6, 11, 12, 13. Trao đổi ý kiến, một số cán bộ và sinh viên cho rằng các KN này cần, nhưng có thể không bắt buộc đối với tất cả giáo sinh. Tuy nhiên, đa số cán bộ và sinh viên vẫn khẳng định sự cần thiết trang bị các KN này cũng như các KN còn lại cho sinh viên ở trường ĐHSP. Các KN số 1, 3, 5, 7, 9, 10 được đa số cán bộ và sinh viên đánh giá là các KN quan trọng nhất cần trang bị cho sinh viên ở trường ĐHSP.

Về nhóm KN NCKH (xem bảng 3): một số đồng nghiệp đã có đề xuất với quan điểm tiếp cận khác nhau. Theo Đặng Hữu Liêm [4,142] thì có thể phân nhóm KN NCKH thành 4 loại tương ứng với 4 giai đoạn trong quy trình NCKH:

- KN lựa chọn đề tài
- KN sử dụng các phương pháp nghiên cứu

- KN xác định đề cương

- KN viết báo cáo công trình nghiên cứu

Bảng 3 cho thấy hầu hết các KN trong nhóm được khẳng định là rất cần thiết rèn luyện cho sinh viên trong quá trình đào tạo. Riêng KN số 2 có nhiều ý kiến khác nhau. Qua trao đổi, được biết nguyên nhân do đề tài NCKH hiện nay chủ yếu được nhà trường giới thiệu danh mục để sinh viên lựa chọn.

Về nhóm kĩ năng hỗ trợ (bảng 4): Kết quả khảo sát qua bảng 4. đã chỉ rõ vai trò của các KN trong nhóm đối với nghề nghiệp tương lai của giáo sinh. Tỉ trọng cao ở mức độ đánh giá rất quan trọng.

Đây là những KN cần thiết chung cho nhiều đối tượng đào tạo. Gần đây trong thông tin tuyển dụng kĩ sư của một số doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài trên internet đã xuất hiện yêu cầu phải có KN làm việc nhóm, KN tư duy sáng tạo. Hơn thế nữa, làm việc nhóm cũng đang là một lựa chọn nằm trong phương pháp dạy học hiện đại theo xu hướng



Bảng 2 Nhóm kĩ năng giáo dục

STT	Kĩ năng	Rất quan trọng		Quan trọng		Ít quan trọng	
		S1	%	S1	%	S1	%
1	KN tìm hiểu nghiên cứu, phân loại học sinh	66 338	51.2 78.6	63 92	48.8 21.4		
2	KN xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục	23 219	17.8 50.9	63 57	48.8 13.3	43 154	33.4 35.8
3	KN sử dụng các phương pháp và hình thức giáo dục thích hợp	117 385	90.7 89.5	12 45	9.3 10.5		
4	KN tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá kết quả kế hoạch hoạt động giáo dục	26 135	20.2 31.4	57 207	44.2 48.1	46 88	35.6 20.5
5	KN xử lí các tình huống sư phạm	82 397	63.6 92.3	47 33	36.4 7.7		
6	KN tư vấn các vấn đề về tâm lý, giáo dục	23 187	17.8 43.5	74 125	57.4 29	32 118	24.8 27.5
7	KN giao tiếp, ứng xử sư phạm	129 430	100 100				
8	KN diễn đạt lời nói, thuyết phục, nói chuyện trước đám đông	82 112	63.6 26	47 243	36.4 56.5	75	17.5
9	KN lập kế hoạch công tác chủ nhiệm lớp	119 385	92.2 89.5	10 45	7.8 10.5		
10	KN chủ trì sinh hoạt lớp	126 412	97.7 95.8	03 18	2.3 4.2		
11	KN chủ trì họp phụ huynh học sinh	36 112	27.9 26	64 145	49.6 33.7	29 173	22.5 40.3
12	KN tổ chức công tác Đoàn, Đội	32 127	24.8 29.5	68 189	52.7 44	29 114	22.5 26.5
13	KN tổ chức các phong trào văn thể mĩ, tham quan, ngoại khóa, các hoạt động xã hội	32 96	24.8 22.3	51 187	39.6 43.5	46 147	35.6 34.2

Bảng 3 Nhóm kĩ năng nghiên cứu khoa học

STT	Kĩ năng	Rất quan trọng		Quan trọng		Ít quan trọng	
		S1	%	S1	%	S1	%
1	KN thu thập, tìm kiếm, lựa chọn, hệ thống hóa và sử dụng các nguồn thông tin để giải quyết các vấn đề lí luận	117 407	90.7 94.7	12 23	9.3 5.3		
2	KN phát hiện đề tài, xây dựng chiến lược và chiến thuật nghiên cứu	43 115	33,4 26,8	48 147	37,2 34,2	38 168	29,4 39
3	KN xây dựng đề cương nghiên cứu	86 328	66,6 76,3	43 102	33,4 23,7		
4	KN sử dụng các phương pháp, công cụ và phương tiện nghiên cứu	63 233	48,8 54,2	66 197	51,2 45,8		
5	KN viết báo cáo công trình nghiên cứu	83 397	64,4 92,3	46 33	35,6 7,7		

Bảng 4 Nhóm kĩ năng hỗ trợ

STT	Kĩ năng	Rất quan trọng		Quan trọng		Ít quan trọng	
		S1	%	S1	%	S1	%
1	KN tư duy sáng tạo và tư duy logic	86	66,6	43	33,4		
		397	92,3	33	7,7		
2	KN cộng tác, làm việc nhóm	68	52,7	61	47,3		
		278	64,7	152	35,3		
3	KN lãnh đạo, tổ chức, điều khiển	97	75,2	32	24,8		
		267	62	163	38		
4	KN ứng xử trong cuộc sống	56	43,4	73	56,6		
		251	58,4	179	41,6		

tích cực. Việc rèn luyện tư duy sáng tạo và tư duy logic quan trọng đối với nhiều nghề. Theo George P. Boulden, tư duy sáng tạo " đồng nghĩa với việc xem xét các ý tưởng hoặc sự vật trong một bối cảnh khác", "tiếp cận vấn đề từ một góc độ khác", không theo "phương pháp logic và đã được kiểm chứng để giải quyết vấn đề gặp phải". Nhờ tư duy sáng tạo ta có ý tưởng, vận dụng tư duy logic để biến những ý tưởng đó thành hành động thực tế [1].

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Đào tạo giáo viên là "đào tạo nghề". Giáo dục KNNN có vai trò quan trọng đối với sự thành công trong tương lai hành nghề của giáo sinh. Cùng với kiến thức chuyên môn và thái độ nghề nghiệp, hệ thống KNNN được trang bị tạo tiền đề cho giáo sinh có thể tiếp tục củng cố và phát triển vươn lên trong nghề nghiệp sau khi ra trường cũng như tạo cho họ khả năng thích ứng với lĩnh vực công tác mới, kể cả trường hợp chuyển đổi nghề nghiệp.

4.2. Cần tiếp tục nghiên cứu xác định chuẩn đánh giá các KNNN này và đưa danh mục hệ thống các KN vào chương trình đào tạo giáo viên. Cần thiết phải xác định bằng văn bản pháp quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo làm cơ sở triển khai ở các trường ĐHSP.

4.3. Để tổ chức có hiệu quả việc rèn luyện hệ thống KNNN cho sinh viên sư phạm, trước hết phải nhận thức rõ yếu tố bản chất của quá trình hình thành KN đó là thao tác phải được lặp đi lặp lại.

4.4. Không nên xem bồi dưỡng KNNN là "việc riêng" của các bộ môn NVSP. Cần triển khai hàng loạt các biện pháp đồng bộ tổ chức giáo dục KNNN cho sinh viên trong nhà trường sư phạm. Vấn đề này sẽ được đề xuất trong bài viết thông báo kết quả nghiên cứu tiếp theo của nhóm tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. George P. Boulden (2004), *Thinking Creatively*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh

2. Robert Heller (2005), *Managing Teams*, NXB tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

3. Bộ GD-ĐT (2003), *Quyết định số 36/QĐ - BGDĐT ngày 01.8.2003 của Bộ GD-ĐT về việc ban hành Quy chế thực hành, thực tập sư phạm áp dụng cho các trường đại học, cao đẳng đào tạo giáo viên phổ thông, mầm non trình độ cao đẳng hệ chính quy*, Hà Nội

4. Đỗ Thị Châu (2005), *Về vấn đề đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học, Kỷ yếu hội thảo quốc gia " Chuẩn đánh giá và công cụ đo trong đào tạo cử nhân ngoại ngữ - Li luận và thực tiễn"*, Đà Nẵng.

5. Dương Quốc Cường (2005), *Tiến tới xác lập chuẩn đánh giá hoạt động thực tập sư phạm của sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia "Chuẩn đánh giá và công cụ đo trong đào tạo cử nhân ngoại ngữ - Li luận và thực tiễn"*, Đà Nẵng

6. Trần Thị Tuyết Mai, Nguyễn Đức Vũ (2006). *Hiện trạng rèn luyện KN Địa lí trong các học phần địa lí tự nhiên, đại cương ngành Địa lí ở một số trường ĐHSP và giải pháp tăng cường hiệu quả rèn luyện*, Kỷ yếu hội thảo "Đào tạo nghiệp vụ sư phạm tại các trường ĐHSP". Viện Nghiên cứu Giáo dục, ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.

7. Nguyễn Văn Hoàng (2006), *Một số khái niệm chính yếu liên quan đến đào tạo nghiệp vụ sư phạm*, Kỷ yếu Hội thảo "Đào tạo nghiệp vụ sư phạm tại các trường ĐHSP", Viện Nghiên cứu Giáo dục, ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.

8. Phạm Xuân Hậu (2006), *Báo cáo đề dẫn, Kỷ yếu Hội thảo "Đào tạo nghiệp vụ sư phạm tại các trường ĐHSP"*, Viện Nghiên cứu Giáo dục, ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.

9. Kỷ yếu: Hội thảo khoa học "Đào tạo nghiệp vụ sư phạm tại các trường ĐHSP" (4.2006). Viện Nghiên cứu Giáo dục, ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.

SUMMARY

The article presents theoretical and practical foundations in identifying professional skills necessary for training student teachers while showing the results obtained by the survey of the importance of these skills.